

Số: 920/BC-TL.TL

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2 BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM Báo cáo hợp nhất – CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN/DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.834.089.371.058	4.637.665.141.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	570.739.012.681	683.246.733.037
1. Tiền	111		89.585.712.681	137.914.946.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		481.153.300.000	545.331.786.218
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.500.000.000	79.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	89.500.000.000	79.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		722.680.553.264	719.876.554.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	265.875.345.699	296.700.458.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	201.489.977.274	95.244.091.138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	260.344.809.165	332.961.584.273
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(5.029.578.874)	(5.029.578.874)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.443.963.005.460	3.149.156.293.772
1. Hàng tồn kho	141		3.448.912.630.828	3.154.786.048.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.949.625.368)	(5.629.754.721)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.206.799.653	6.385.559.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.569.773.849	6.385.559.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.080.244.510	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		556.781.294	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		637.241.315.938	373.753.597.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		353.137.000	84.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	353.137.000	84.000.000
II. Tài sản cố định	220		170.616.213.676	173.694.805.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	162.879.252.339	169.404.915.479
- Nguyên giá	222		901.515.848.022	872.457.569.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(738.636.595.683)	(703.052.653.767)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.736.961.337	4.289.889.705
- Nguyên giá	228		12.077.567.333	4.924.567.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.340.605.996)	(634.677.628)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

III. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.021.083.137	165.166.390.389
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	372.021.083.137	165.166.390.389
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.064.567.092	22.341.743.220
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	24.816.567.000	24.816.567.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(751.999.908)	(2.474.823.780)
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.186.315.033	12.466.658.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	70.181.684.917	12.461.395.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.630.116	5.263.711
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.471.330.686.996	5.011.418.738.735

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.660.217.777.119	3.512.018.867.013
I. Nợ ngắn hạn	310		3.600.074.049.567	3.440.714.451.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	425.406.807.480	538.567.146.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.902.821.551	13.173.060.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	327.598.194.291	357.591.039.542
4. Phải trả người lao động	314		57.855.169.031	63.370.769.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	46.050.185.743	47.855.828.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.000.000	30.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	320.096.082.079	307.905.863.346
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.379.027.393.524	2.082.957.768.872
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.119.395.868	29.262.974.746
II. Nợ dài hạn	330		60.143.727.552	71.304.415.719
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	35.600.000.000	50.000.000.667
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.543.727.552	21.304.415.052
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.811.112.909.877	1.499.399.871.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.811.112.909.877	1.499.399.871.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.589.952.999.960	1.427.513.307.795
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.159.909.917	71.886.563.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.347.445.135)	(12.519.337)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		225.507.355.052	71.899.083.264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.471.330.686.996	5.011.418.738.735

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.272.305.227.324	4.983.628.508.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.316.089.322	1.905.657.685
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.268.989.138.002	4.981.722.851.139
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.520.810.808.448	4.241.771.811.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		748.178.329.554	739.951.039.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	48.630.239.704	34.466.155.100
7. Chi phí tài chính	22	28	98.407.797.161	76.384.005.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.967.670.265	59.402.523.503
8. Chi phí bán hàng	25	29	208.214.395.752	192.882.788.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	214.168.032.942	217.826.399.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		276.018.343.403	287.324.000.080
11. Thu nhập khác	31	31	12.304.775.843	9.242.374.988
12. Chi phí khác	32	32	3.814.299.280	5.450.696.664
13. Lợi nhuận khác	40		8.490.476.563	3.791.678.324
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		284.508.819.966	291.115.678.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	59.000.831.319	59.598.451.340
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		633.595	1.116.102
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		225.507.355.052	231.516.110.962

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	284.508.819.966	291.115.678.404
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.049.210.581	58.585.079.576
- Các khoản dự phòng	03	(2.402.953.225)	(5.974.612.305)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(142.876.798)	9.250.021.099
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.253.295.744)	(24.819.673.310)
- Chi phí lãi vay	06	96.967.670.265	59.402.523.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	416.726.575.045	387.559.016.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.011.453.788)	(32.429.568.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(294.126.582.335)	(684.151.669.866)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.829.686.530)	5.801.518.289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(53.904.504.002)	(2.641.182.367)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.585.790.510)	(58.680.655.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.939.993.231)	(73.702.648.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	201.152.000	144.053.834.095
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79.115.539.940)	(121.482.752.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(218.585.823.291)	(435.674.107.966)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(331.838.603.928)	(94.583.791.584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.711.453.179	1.369.871.928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(137.000.000.000)	(79.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	126.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(913.152.440)	21.659.922.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(338.540.303.189)	(150.553.997.302)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	162.439.692.165	102.007.859.986
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.399.793.942.248	4.266.215.292.506
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.117.965.591.105)	(3.297.501.987.379)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.772.340.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	444.268.043.308	1.066.948.824.784
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(112.858.083.172)	480.720.719.516
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	683.246.733.037	202.303.593.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	350.362.816	222.419.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	570.739.012.681	683.246.733.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd., Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2016. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 của Công ty là 1.589.953.000.000 đồng (Được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của công ty đặt tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá

lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục "Chuyển đổi ngoại tệ".

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	2,5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 10

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên

nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành..

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty). Bên liên quan của Công ty cũng bao gồm các doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.196.732.128	5.207.101.462
Tiền gửi ngân hàng	82.388.980.553	132.707.845.357
Các khoản tương đương tiền (*)	481.153.300.000	545.331.786.218
Cộng	570.739.012.681	683.246.733.037

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng Thương mại cổ phần trong nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	85.561.654.644	83.380.300.704
Công ty Thương mại Thuốc lá	61.311.814.600	23.392.219.139
Oriental General Trading INC	25.297.463.822	102.916.656.400
Các khách hàng khác	93.704.412.633	87.011.281.878
Cộng	265.875.345.699	296.700.458.121

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	85.561.654.644	83.380.300.704
Công ty Thương mại Thuốc lá	61.311.814.600	23.392.219.139
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.448.000	303.722.562
Công ty Cổ phần Cát Lợi	230.343.278	-
Công ty Thương mại Miền Nam	1.206.818.100	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hauni Maschinenbau GmbH Co., Ltd (*)	125.969.400.000	-
Tổng công ty 36 - CTCP	19.146.987.300	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	10.429.759.316	23.023.488.199
Các nhà cung cấp khác	45.943.830.658	72.220.602.939
Cộng	201.489.977.274	95.244.091.138

(*) Khoản trả trước cho Công ty Hauni Maschinenbau GmbH của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long theo hợp đồng ngày 20/10/2017 về việc Cung cấp, hướng dẫn lắp đặt, đào tạo và chuyển giao dây chuyền chế biến sợi công suất 6 tấn/giờ (không bao gồm hệ thống hấp chân không và 2 máy nén khí dầu làm mát bằng không khí) với giá trị hợp đồng 23,5 triệu EUR. Dây chuyền chế biến sợi được đầu tư theo Quyết định số 4954/QĐ-BTC của Bộ Công thương, chi tiết xem thêm Thuyết minh số 13.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	260.344.809.165	-	332.961.584.273	-
Bảo hiểm xã hội	2.138.574.957	-	242.529.107	-
Phải thu Công ty CP Ngân Sơn về tiền bồi thường hàng hóa bị tổn thất	-	-	62.341.711.734	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp của nguyên liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	234.738.004.359	-	251.389.548.036	-
Tạm ứng	1.619.452.299	-	2.469.070.449	-
Ký cược, ký quỹ	61.900.000	-	23.400.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	380.272.000	-	1.812.599.300	-
Lãi tiền gửi dự thu	4.545.135.144	-	2.199.655.404	-
Các khoản khác	16.861.470.406	-	12.483.070.243	-
Dài hạn	353.137.000	-	84.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	84.000.000	-
Phải thu khác	269.137.000	-	-	-
Cộng	260.697.946.165	-	333.045.584.273	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định (trong đó số thuế nhập khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 khoảng 225,3 tỷ đồng). Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	4.740.056.633	-	20.490.926.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.146.951.090.968	(3.231.738.099)	2.921.118.814.665	(3.604.358.383)
Công cụ, dụng cụ	14.798.833.299	(1.581.357.330)	13.285.576.823	(1.632.363.438)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.178.101.058	-	44.528.975.278	-
Thành phẩm	145.789.710.053	(136.529.939)	147.637.283.505	(393.032.900)
Hàng hoá	7.028.372.173	-	1.297.734.841	-
Hàng gửi bán	11.426.466.644	-	6.426.736.645	-
Cộng	3.448.912.630.828	(4.949.625.368)	3.154.786.048.493	(5.629.754.721)

Tổng giá trị vật tư, công cụ dụng cụ không cần dùng tại ngày 31/12/2017 là 6.232.748.892 đồng, được xác định theo các Biên bản thẩm định của Bộ Công thương, Bộ Tài chính và Tổng công ty thuốc lá Việt Nam về rà soát, phân loại danh mục tài sản không cần dùng, chờ thanh lý loại khỏi giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long và các công ty con. Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng giảm giá đối với một phần danh mục vật tư, công cụ dụng cụ nêu trên từ các năm trước trước khi có Quyết định của Bộ Công thương. Công ty sẽ thực hiện hoàn nhập giá trị dự phòng nêu trên theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần của Bộ Tài chính khi chính thức chuyển đổi Công ty mẹ - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

11. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	Trên 3 năm	699.276.450	699.276.450	699.276.450	699.276.450
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hải Phòng	Trên 3 năm	597.182.980	597.182.980	597.182.980	597.182.980
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	Trên 3 năm	3.733.119.444	3.733.119.444	3.733.119.444	3.733.119.444
Cộng		5.029.578.874	5.029.578.874	5.029.578.874	5.029.578.874

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.569.773.849	6.385.559.674
Chi phí thuê kho, nhà	85.600.000	53.600.000
Chi phí mua bảo hiểm	2.209.641.511	793.052.174
Chi phí công cụ dụng cụ	158.595.972	-
Các khoản chi phí khác	115.936.366	5.538.907.500
Dài hạn	70.181.684.917	12.461.395.090
Chi phí công cụ dụng cụ	54.234.923.779	798.231.848
Chi phí sửa chữa TSCĐ	159.785.747	2.544.048.557
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	5.892.790.869	8.747.594.685
Các khoản chi phí khác	9.894.184.522	371.520.000
Cộng	72.751.458.766	18.846.954.764

(*) Là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại phường Khuê Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc sử dụng là đất thuê trả tiền hàng năm có thời hạn đến ngày 24/01/2020, do Thành ủy Đà Nẵng góp vốn thành lập Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/TLVN-UBNDĐN/2015, UBND thành phố Đà Nẵng chuyển nhượng phần vốn nắm giữ tại Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, giá trị chuyển nhượng đã bao gồm số tiền thuê đất phải trả cho khu đất trên đến ngày 24/01/2020. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất nêu trên được Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời gian thuê.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long (*)	249.894.312.572	158.508.793.480
Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	1.227.945.455
Dây chuyền đồng bộ cuốn 7.000 -8.000 điều/phút và máy đóng bao mềm 500 bao/phút (**)	119.374.253.934	1.934.664.363
Các khoản khác	1.524.571.176	3.494.987.091
Cộng	372.021.083.137	165.166.390.389

(*) Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn lập dự án, chi phí khảo sát địa hình, lập bản vẽ thiết kế thi công và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/12/2016, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 4954/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.611.066.824.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 04 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 500.533.797.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2017;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018;
- Dự án đầu tư dây chuyền cuốn điều và dây chuyền đóng bao, nhu cầu vốn là 197.158.234.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2018 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 34.101.274.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 816.898.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 294.168.824.000 đồng.

(**) Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đóng bao mềm 500 bao/phút được phê duyệt theo Quyết định số 342/QĐ-TLVN ngày 28/09/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, với tổng mức đầu tư là 140,44 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư gồm: Vốn tự có của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn 60 tỷ đồng, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bổ sung vốn điều lệ với mức không vượt quá 30% tổng mức đầu tư dự án, vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh 40 tỷ. Dự án đã được đưa vào khai thác vận hành trong quý I năm 2018.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	4.781.000.000	143.567.333	4.924.567.333
Mua trong năm	7.208.000.000	-	7.208.000.000
Giảm khác	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	11.934.000.000	143.567.333	12.077.567.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	559.750.002	74.927.626	634.677.628
Khấu hao trong năm	3.756.500.008	4.428.360	3.760.928.368
Giảm khác	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	4.261.250.010	79.355.986	4.340.605.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	4.221.249.998	68.639.707	4.289.889.705
Tại ngày 31/12/2017	7.672.749.990	64.211.347	7.736.961.337

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017					
Mua trong năm	139.635.441.996	684.634.825.577	37.254.680.794	10.932.620.879	872.457.569.246
Nâng cấp tài sản cố định	8.786.297.896	16.091.977.091	2.984.288.351	3.162.618.952	31.025.182.290
Thanh lý, nhượng bán	-	981.149.400	-	-	981.149.400
	(2.125.870.064)	(822.182.850)	-	-	(2.948.052.914)
Tại ngày 31/12/2017	146.295.869.828	700.885.769.218	40.238.969.145	14.095.239.831	901.515.848.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017					
Khấu hao trong năm	64.131.831.587	602.499.820.366	27.636.850.262	8.784.151.552	703.052.653.767
Thanh lý, nhượng bán	5.042.319.507	28.708.628.531	3.166.082.825	1.371.251.350	38.288.282.213
Giảm khác	(2.096.602.265)	(607.738.032)	-	-	(2.704.340.297)
	47.013.000	(47.013.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	67.124.561.829	630.553.697.865	30.802.933.087	10.155.402.902	738.636.595.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	75.503.610.409	82.135.005.211	9.617.830.532	2.148.469.327	169.404.915.479
Tại ngày 31/12/2017	79.171.307.999	70.332.071.353	9.436.036.058	3.939.836.929	162.879.252.339
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	32.961.904.827	403.726.955.375	15.153.820.479	2.889.709.025	454.732.389.706
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không dùng</i>	-	4.683.249.358	3.453.010.855	1.257.435.965	9.393.696.178

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 123,371 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2017 bằng "0" đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 19.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.360.444.800	-	5.360.444.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	(291.880.708)	3.290.400.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.665.722.200	(460.119.200)	12.665.722.200	(2.474.823.780)
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	24.816.567.000	(751.999.908)	24.816.567.000	(2.474.823.780)
				22.341.743.220

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Cát Lợi	533.804	4,07%	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.185.010	10,58%	10,58%
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%	7,00%

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	79.010.633.465	79.010.633.465	44.608.475.821	44.608.475.821
Công ty Cổ phần Cát Lợi	55.287.532.902	55.287.532.902	56.558.263.458	56.558.263.458
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.245.431.228	9.245.431.228	239.166.000	239.166.000
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông Nghiệp	28.914.125.886	28.914.125.886	26.432.895.989	26.432.895.989
Công ty Cổ phần Hòa Việt	12.492.164.500	12.492.164.500	-	-
ITS Leaf Limited	-	-	21.140.687.700	21.140.687.700
Elite way International Development Limited	-	-	111.671.000.000	111.671.000.000
HongKong King Grain Onternational Trading Limited	-	-	72.586.150.000	72.586.150.000
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	-	-	72.586.150.000	72.586.150.000
Công ty G.D.S.p.A	15.042.436.490	15.042.436.490	-	-
Sivmuy co.ltd	22.946.671.944	22.946.671.944	-	-
Phải trả các đối tượng khác	202.467.811.065	202.467.811.065	132.744.357.526	132.744.357.526
Cộng	425.406.807.480	425.406.807.480	538.567.146.494	538.567.146.494
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	79.010.633.465	79.010.633.465	44.608.475.821	44.608.475.821
Công ty Cổ phần Cát Lợi	55.287.532.902	55.287.532.902	56.558.263.458	56.558.263.458
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	9.245.431.228	9.245.431.228	239.166.000	239.166.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	12.492.164.500	12.492.164.500	-	-
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	1.940.243.458	1.940.243.458	5.944.280.836	5.944.280.836
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.202.808.755	4.202.808.755	647.473.363	647.473.363
Công ty Thương mại Thuốc lá	93.689.680	93.689.680	20.705.909	20.705.909
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	156.010.000	156.010.000	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	44.422.764.410	529.614.193.978	537.240.804.166	36.796.154.222
Thuế tiêu thụ đặc biệt	274.120.642.790	2.824.942.197.055	2.847.060.029.983	252.002.809.862
Thuế nhập khẩu	821.655.203	255.940.652.822	255.962.633.961	799.674.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.550.792.229	59.000.831.319	55.939.993.231	36.611.630.317
Thuế thu nhập cá nhân	1.340.191.147	4.557.881.551	6.333.786.249	(435.713.551)
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	20.170.920	6.449.547.538	5.792.194.771	677.523.687
Các loại thuế khác	3.314.822.843	2.565.442.740	5.290.931.187	589.334.396
Cộng	357.591.039.542	3.683.070.747.003	3.713.620.373.548	327.041.412.997

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

556.781.294
327.598.194.291

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.076.291.102.872	2.076.291.102.872	5.399.635.215.090	5.104.632.091.938	2.371.294.226.024	2.371.294.226.024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	154.288.334.134	154.288.334.134	178.199.718.309	198.193.868.726	134.294.183.717	134.294.183.717
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	992.222.113.615	992.222.113.615	2.149.246.699.291	2.422.383.969.772	719.084.843.134	719.084.843.134
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	407.853.793.372	407.853.793.372	1.707.197.996.420	1.595.210.467.019	519.841.322.773	519.841.322.773
Ngân hàng TMCP Quân Đội	300.204.850.751	300.204.850.751	668.557.459.406	578.922.604.098	389.839.706.059	389.839.706.059
Ngân hàng TMCP Quốc tế	126.497.120.000	126.497.120.000	225.504.654.044	259.379.017.993	92.622.756.051	92.622.756.051
Công ty Cổ phần Đầu tư KD Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	182.394.536.121	32.732.263.080	149.662.273.041	149.662.273.041
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	-	-	283.996.184.499	10.000.000.000	273.996.184.499	273.996.184.499
Vay các đối tượng khác	15.224.891.000	15.224.891.000	4.537.967.000	7.809.901.250	11.952.956.750	11.952.956.750
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.666.666.000	6.666.666.000	7.733.167.500	6.666.666.000	7.733.167.500	7.733.167.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.666.666.000	6.666.666.000	3.333.167.500	6.666.666.000	3.333.167.500	3.333.167.500
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	-	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	50.000.000.667	50.000.000.667	-	14.400.000.667	35.600.000.000	35.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.667	10.000.000.667	-	10.000.000.667	-	-
Quỹ đầu tư và phát triển tỉnh Bắc Ninh	40.000.000.000	40.000.000.000	-	4.400.000.000	35.600.000.000	35.600.000.000
Cộng	2.132.957.769.539	2.132.957.769.539	5.407.368.382.590	5.125.698.758.605	2.414.627.393.524	2.414.627.393.524

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THĂNG LONG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	38.462.977.380	37.252.636.960
Các khoản chi phí trích trước khác	7.587.208.363	10.603.191.800
Cộng	<u>46.050.185.743</u>	<u>47.855.828.760</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản bảo hiểm và Kinh phí công đoàn	2.698.814.437	3.174.754.227
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (**)	127.538.230.867	127.538.230.867
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.914.725.560	18.282.140.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (***)	6.600.000.000	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	5.282.094.830	5.798.728.711
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.267.758.610	309.468.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.794.457.775	2.802.540.431
Cộng	<u>320.096.082.079</u>	<u>307.905.863.346</u>

(*) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

(**) Bao gồm số tiền 125.833.039.387 đồng là lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(***) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toàn nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	818.352.545.268	-	268.416.216.514	1.086.768.761.782
Nhận bàn giao Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	94.271.427.845	-	8.040.105.358	102.311.533.203
Nhận bàn giao Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	182.569.968.009	-	3.772.340.329	186.342.308.338
Tăng vốn trong năm	332.319.366.673	-	-	332.319.366.673
Lãi trong năm	-	-	231.516.110.962	231.516.110.962
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	66.751.215.484	(150.934.969.477)	(84.183.753.993)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	69.577.924.389	(159.317.860.043)	(89.739.935.654)
Giảm do chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu	-	(136.329.139.873)	-	(136.329.139.873)
Phân phối lợi nhuận theo kết luận của KTNV (*)	-	37.749.911.816	(37.749.911.816)	-
Lợi nhuận nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (*)	-	(37.749.911.816)	(91.855.467.900)	(129.605.379.716)
Tại ngày 01/01/2017	1.427.513.307.795	-	71.886.563.927	1.499.399.871.722
Tăng vốn trong năm	162.439.692.165	-	-	162.439.692.165
Lãi trong năm	-	-	225.507.355.052	225.507.355.052
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	(76.234.009.063)	(76.234.009.063)
Tăng khác	-	-	1	1
Tại ngày 31/12/2017	1.589.952.999.960	-	221.159.909.917	1.811.112.909.877

(*) Lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Chi tiết tăng vốn góp của chủ sở hữu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu đầu năm	1.427.513.307.795	818.352.545.248
Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm	162.439.692.165	609.160.762.527
Nhận bàn giao vốn đầu tư của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại các Công ty Thuốc lá Thanh Hóa và Thuốc lá Đà Nẵng	-	276.841.395.854
Tổng Công ty Thuốc lá cấp bổ sung vốn điều lệ	162.439.692.165	332.319.366.673
Vốn góp của chủ sở hữu giảm trong năm	-	-
Vốn góp của chủ sở hữu cuối năm	1.589.952.999.960	1.427.513.307.795

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	858.939,23	1.123.716,10
Euro	10.714,22	31.571,89
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xí nghiệp Kinh doanh thương mại Thái Hà	98.898.000	98.898.000

Tài sản thuê ngoài tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa

	Đơn vị	31/12/2017	01/01/2017
Dây chuyền máy cuốn điếu Protor 80	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	1,00	-
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1,00	-

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 31/12/2017 như sau:

	<u>Năm tạm nhập</u>	<u>Ký hiệu</u>
Dây chuyền cuốn Mak8 số 04	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLC số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20-3
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2015	ZJ 114

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long

	<u>ĐVT</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Sợi Yuxi	Kg	296,86	296,86
Đầu lọc 144mm Yuxi	1000c	640,00	640,00
Cây đầu lọc 144mm Hongtashan/Yuxi	1000c	1.251,78	1.251,78
Sáp vàng 64mm Yuxi	Kg	1.120,74	1.120,74
Nhãn Yuxi compact	1000T	525,72	525,72
Tút Yuxi	1000T	1,76	1,76
Tút Yuxi compact	1000T	52,73	52,73
Lưỡi gà vàng 95 Yuxi	Kg	56,06	56,06
Băng dính Yuxi không chữ	Cuộn	5.620,00	5.620,00

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thuốc lá bao	5.111.139.988.287	4.942.024.425.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	161.165.239.037	41.604.082.971
Cộng	<u>5.272.305.227.324</u>	<u>4.983.628.508.824</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Thương mại Thuốc lá	161.669.494.447	591.767.357.336
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	605.077.751.521	585.154.624.846
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.586.786.965	30.058.140
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.987.947.895	1.717.315.374
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	765.463.555
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.274.928.418	5.612.540.703
Công ty Thương mại Miền Nam	148.322.423.884	12.278.250.000
	74.773.758	77.890.389
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá		

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.316.089.322	1.905.657.685
Cộng	<u>3.316.089.322</u>	<u>1.905.657.685</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	4.448.175.034.647	4.222.640.582.228
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	71.955.644.448	12.012.295.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (không bao gồm giá trị dự phòng xử lý vật tư xuất hủy)	680.129.353	3.513.603.791
Giá trị vật tư xuất hủy sau khi xử lý bằng nguồn dự phòng	-	3.892.839.039
Các khoản ghi giảm giá vốn khác	-	(287.509.143)
Cộng	<u>4.520.810.808.448</u>	<u>4.241.771.811.651</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.150.830.962	22.187.705.870
Lãi thanh toán trước hạn	5.783.646.984	5.845.308.423
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.628.153.758	4.227.305.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.067.608.000	2.205.835.300
Cộng	<u>48.630.239.704</u>	<u>34.466.155.100</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.967.670.265	59.402.523.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.162.950.768	14.675.217.033
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.722.823.872)	2.306.265.312
Cộng	<u>98.407.797.161</u>	<u>76.384.005.848</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.175.378.633	31.390.613.299
Chi phí nguyên vật liệu	7.369.733.377	3.304.619.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.034.806	789.388.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.799.076.385	43.927.273.419
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	52.172.561.803	42.321.508.111
Các khoản chi phí khác	50.053.610.748	71.149.386.356
Cộng	<u>208.214.395.752</u>	<u>192.882.788.834</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	88.086.112.963	81.839.609.148
Chi phí nguyên vật liệu	9.625.845.690	4.874.494.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.863.418.143	8.474.307.412
Thuế phí, lệ phí	11.379.116.131	13.999.731.152
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.546.000.000	12.059.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(113.726.811)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.366.755.815	14.621.027.041
Các khoản chi phí khác	70.300.784.200	82.071.957.158
Cộng	<u>214.168.032.942</u>	<u>217.826.399.826</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	5.186.084.235	4.055.969.163
Thu hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm Aroma	2.276.000.000	2.703.565.000
Thu thanh lý tài sản cố định	4.497.008.361	431.162.940
Thu bồi thường	-	1.670.250.000
Thu nhập khác	345.683.247	381.427.885
Cộng	<u>12.304.775.843</u>	<u>9.242.374.988</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản bị phạt	3.005.003.814	3.795.698.556
Các khoản khác	809.295.466	1.654.998.108
Cộng	<u>3.814.299.280</u>	<u>5.450.696.664</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	57.258.658.447	59.598.451.340
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung các năm trước	1.742.172.872	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>59.000.831.319</u>	<u>59.598.451.340</u>

34. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và sổ dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	332.433.565.256	561.419.891.392
Công ty Cổ phần Cát Lợi	556.119.561.262	603.980.933.904
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	206.851.360.186	246.366.534.215
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	30.150.455.933	7.552.303.053
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	71.219.272.300	55.657.434.969
Công ty Cổ phần Hòa Việt	36.242.912.820	61.174.177.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.499.972.000	26.441.061.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	278.545.458	340.918.364
Công ty Thương mại Thuốc lá	213.281.430	194.263.607
Công ty Thương mại Miền nam	143.316.363	180.894.400
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	40.635.961
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	139.500.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	85.900.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608.000	1.868.314.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	251.621.300
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.014.973.337	5.845.308.423
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	367.375.312	-

Lãi thanh lý tài sản cố định

Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	4.464.853.179	-
---	---------------	---

Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Ngân Sơn	46.520.000	73.160.000
--------------------------	------------	------------

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	31.999.070
-----------------------------------	---	------------

Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	2.276.000.000	2.703.565.000
--------------------------------	---------------	---------------

Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	3.724.751.400	5.327.710.000
--	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	127.538.230.867	127.538.230.867
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.914.725.560	18.282.140.500
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	380.272.000	63.101.983.734
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	251.621.300
Công ty Cổ phần Cát Lợi	448.377.050	800.706.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	148.387.040	-

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu liên quan trên Báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2017 về việc Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi chính thức công bố giá trị cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam, theo đó, Công ty điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 chi tiết như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	332.433.565.256	561.419.891.392
Công ty Cổ phần Cát Lợi	556.119.561.262	603.980.933.904
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	206.851.360.186	246.366.534.215
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	30.150.455.933	7.552.303.053
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	71.219.272.300	55.657.434.969
Công ty Cổ phần Hòa Việt	36.242.912.820	61.174.177.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.499.972.000	26.441.061.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	278.545.458	340.918.364
Công ty Thương mại Thuốc lá	213.281.430	194.263.607
Công ty Thương mại Miền nam	143.316.363	180.894.400
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	40.635.961
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	139.500.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	85.900.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608.000	1.868.314.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	251.621.300
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.014.973.337	5.845.308.423
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	367.375.312	-
Lãi thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	4.464.853.179	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	46.520.000	73.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	31.999.070
Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	2.276.000.000	2.703.565.000
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	3.724.751.400	5.327.710.000

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- HĐQT, Ban GD;
- BKS;
- VP HĐQT, BKS NB;
- Lưu: VT, TCKT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Huy